

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1779/QĐ-ĐHLĐXH ngày 09 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường : **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI (CSII)**

2. Mã trường : **DLS**

3. Địa chỉ : Số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử : www.ldxh.edu.vn

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/ldxh.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38837801 (số nội bộ: 108,109,111). Email: pqldt@ldxh.edu.vn.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử: www.ldxh.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý		800	830	664	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	160	168	127	93.9
1.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	0	0	0	0
1.3	Bảo hiểm	Đại học	150	106	77	96.2
1.4	Kế toán	Đại học	210	221	175	87.3
1.5	Quản trị nhân lực	Đại học	280	335	285	91.3
1.6	Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	0	0	0	0
2	Pháp luật		0	0	0	
2.1	Luật kinh tế	Đại học	0	0	0	0
3	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	
3.1	Kinh tế	Đại học	0	0	0	0
3.2	Tâm lý học	Đại học	0	0	0	0
4	Dịch vụ xã hội		200	126	93	

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
4.1	Công tác xã hội	Đại học	200	126	93	80.5
	Tổng		1000	956	757	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2021		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh; (2). Xét tuyển dựa trên học bạ; (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	Năm tuyển sinh 2020		x		Xét tuyển 03 phương thức: (1). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh, (2). Xét tuyển dựa trên học bạ, (3). Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chi tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh quản lý								
1	Bảo hiểm (7340204) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	100	27	18.0	50	53	18.0
		Thi THPT			14.0			15.0
2	Kế toán (7340301) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	200	295	18.0	180	162	21.50
		Thi THPT			17.0			22.0

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
3	Quản trị kinh doanh (7340101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	180	198	18.0	170	174	23.0
		Thi THPT			20.5			22.75
4	Quản trị nhân lực (7340404) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	220	361	18.0	200	245	24.0
		Thi THPT			21.0			23.50
5	Hệ thống thông tin quản lý (7340405) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	0	0	0	50	57	18.0
		Thi THPT						16.0
6	Tài chính ngân hàng (7340201) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	0	0	0	50	73	22.0
		Thi THPT						21.50
Pháp luật								
7	Luật kinh tế (7380107) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	100	127	18.0	100	86	21.5
		Thi THPT			15.0			21.0
Khoa học xã hội và hành vi								
8	Kinh tế (7310101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0	Học bạ	50	58	18.0	50	106	18.0
		Thi THPT			15.0			19.0
9	Tâm lý học (7310401) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0 Tổ hợp 4: C0	Học bạ	50	110	18.0	50	76	20.0
		Thi THPT			19.5			22.50
Dịch vụ xã hội								

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
10	Công tác xã hội (7760101) Tổ hợp 1: A0 Tổ hợp 2: A1 Tổ hợp 3: D0 Tổ hợp 4: C0	Học bạ	100	68	18.0	100	91	18.0
		Thi THPT			15.0			19.50
	TỔNG		1000	1244		1000	1123	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT : www.ldxh.edu.vn

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	4323/QĐ-BGD&ĐT	14/02/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2021
2	Kinh tế	7310101	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2021
3	Luật kinh tế	7380107	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2021
4	Tâm lý học	7310401	1804/QĐ-BGD&ĐT	19/05/2017	Bộ GD&ĐT	2018	2021
5	Bảo hiểm	7340204	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2010	2021
6	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2007	2021
7	Kế toán	7340301	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2008	2021
8	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	15/NQ-HĐT	28/09/2021	Trường	2022	2022
9	Công tác xã hội	7760101	1136/2007/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	30/03/2005	Bộ GD&ĐT	2009	2021
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2826/QĐ-BGD&ĐT	29/09/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2021

11	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2021
----	---------------------	---------	--------------	------------	----------	------	------

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03) Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Nhà trường sử dụng 03 phương thức xét tuyển:

- (1). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT
- (2). Phương thức Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

(3). Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01			
2	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01			
3	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01		C00	
4	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01		C00	
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	85	A00		A01		D01			
6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	85	A00		A01		D01			
7	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	35	A00		A01		D01			

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	35	A00		A01		D01			
9	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	25	A00		A01		D01			
10	Đại học	7340207	Bảo hiểm – Tài chính	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	25	A00		A01		D01			
11	Đại học	7340301	Kế toán	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	82	A00		A01		D01			
12	Đại học	7340301	Kế toán	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	83	A00		A01		D01			
13	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	93	A00		A01		D01			
14	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	92	A00		A01		D01			
15	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	30	A00		A01		D01			
16	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT	30	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			quản lý		(Học bạ)									
17	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01			
18	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01			
19	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Phương thức xét kết quả thi THPT	50	A00		A01		D01		C00	
20	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	A00		A01		D01		C00	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh phải đạt từ 5 điểm trở lên.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã tuyển sinh: **DLS**.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.6.4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu số 04);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 trở về trước;
- Học bạ (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

** Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng ;

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

** Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- + Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- + Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

** Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:*

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển ;
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia.

1.6.5. Xác nhận nhập học

- * Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022: thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.
- * Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước: thí sinh nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT để xác nhận nhập học tại trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thí tuyển; các điều kiện xét tuyển/thí tuyển.

1.7.1. Thời gian

- (1) **Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển thẳng:** Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- (2) **Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):**
 - + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường từ ngày 20/6/2022 đến 17h ngày 20/7/2022;
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển online theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Trường công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 17/9/2022;
 - + Thí sinh xác nhận nhập học: theo lịch của Bộ Giáo dục và đào tạo trước ngày 30/9/2022.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

- (1) **Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:**
 - Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.
 - Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- (2) **Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):**
 - * Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học trực tiếp bằng 1 trong 2 hình thức sau:
 - Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII): nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM;

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

* Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII): nhà A, số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM;

+ Gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII), số 1018 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

- Thí sinh xác nhận học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và đào tạo (thisinh.thithptquocgia.vn)

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo *Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; Tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên mầm non* của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022.

Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2022.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*

(2) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính – Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
2	Vật lý	Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
3	Hóa học	Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
4	Ngữ văn	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
5	Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Bảo hiểm – Tài chính	7340207
6	Lịch sử hoặc Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này có thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

(4) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo xem xét và quyết định cho vào học. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

- + Thí sinh là người là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;
- + Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
- + Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ;
- + Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào

các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1.0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0.25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển :

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường: 25.000 đồng/1 nguyện vọng.
- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKTT trực tuyến: 20.000 đồng/1 nguyện vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2022: từ 457.000đ/1 tín chỉ đến 532.000đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Nhà trường thực hiện tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo.
2	Tuyển sinh đợt bổ sung	Căn cứ theo kết quả xét tuyển đợt 1, Nhà trường sẽ có thông báo chi tiết tuyển sinh đợt bổ sung ngay sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

(1). Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

(2). Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá khoảng 3 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2022 như sau:

- Nhóm ngành: Quản trị nhân lực; Kinh tế; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Luật kinh tế; Bảo hiểm: 457.000 đồng/tín chỉ
- Nhóm ngành: Công tác xã hội; Tâm lý học: 477.000 đồng/tín chỉ

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.376.988.083 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.258.901 đồng/năm

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.ldxh.edu.vn

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi

hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày kỷ quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển;

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	10	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
2	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	10	1408	19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	20	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	15	529	06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
5	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT	20	892	14/02/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

Tổ hợp môn xét

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7760101	Công tác xã hội	A00, A01, D01, C00

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét
7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01
7340301	Kế toán	A00, A01, D01
7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01
7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01

* A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn; C00: Văn, Sử, Địa

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển ở năm cuối (lớp 12) bậc trung học phổ thông đạt từ 15,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng Học bạ THPT;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102 nhà F, số 43 đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên.

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2022: 685.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

***Đối tượng tuyển sinh:** Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

*** Điều kiện dự tuyển**

- Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề và đại học. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	-6	-7	-8	-9	-10	-11

1	LT TC lên ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học	15	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT TC lên ĐH	7340301	Kế toán	500		20	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT TC lên ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		20	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT TC lên ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		10	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	LT TC lên ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
			Tổng chỉ tiêu			75				
1	LT CĐ lên ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học	20	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT CĐ lên ĐH	7340301	Kế toán	500		30	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT CĐ lên ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		30	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SĐH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT CĐ lên ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		10	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017

5	LT CĐ lên ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
			Tổng chỉ tiêu			100				
1	LT ĐH - ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học	10	529/QĐ-BGDĐT	06/02/2013	BGD&ĐT	2013
2	LT ĐH - ĐH	7340301	Kế toán	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2008
3	LT ĐH - ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2007
4	LT ĐH - ĐH	7380107	Luật kinh tế	500		10	1804/QĐ-BGDĐT	19/05/2017	BGD&ĐT	2017
5	LT ĐH - ĐH	7760101	Công tác xã hội	500		10	1136/2007/QĐ- BGD&ĐT- ĐH&SDH	30/03/2005	BGD&ĐT	2009
			Tổng chỉ tiêu			50				

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

*** Thời gian xét tuyển:** Trường tổ chức xét tuyển nhiều đợt trong năm khi đủ điều kiện mở lớp.

*** Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm các giấy tờ sau**

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;
- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Lao động – Xã hội (CSII);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng Bảng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/ Cao đẳng/ Đại học;
- Bản sao công chứng giấy khai sinh;
- Bản sao công chứng CMND hoặc thẻ căn cước công dân;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

*** Cách thức nhận hồ sơ**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: số 1018 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường trong giờ hành chính (trừ ngày thứ 7, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ tết) trong năm.
- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển được Trường xét tuyển ở đợt gần nhất. Hồ sơ đã nộp Trường không trả lại cho thí sinh, không hoàn lệ phí đã nộp.

2.8. Chính sách ưu tiên.

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hàng năm

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000đ/1 lần xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2022: 685.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà Nước

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: đợt tháng 06, tháng 07	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6
2	Đợt 2: đợt tháng 11, 12	Xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Cán bộ kê khai



Họ và tên: TS. Nguyễn Thị Giáng Hương

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuong.ldxh@gmail.com



CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
B	ĐẠI HỌC			4547
3	Đại học chính quy			4409
3.1	Chính quy			4409
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			4409
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			3185
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	830
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	74
3.1.2.1.3	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	155
3.1.2.1.4	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	863
3.1.2.1.6	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	1206
3.1.2.1.7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	57
3.1.2.2	Pháp luật			397
3.1.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	397
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			565
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	252
3.1.2.3.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	313
3.1.2.4	Dịch vụ xã hội			262
3.1.2.4.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	262
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	Đại học vừa làm vừa học			138
4.1	Vừa làm vừa học			48
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			48
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	9
4.1.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	39
4.1.2	Pháp luật			0
4.1.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.1.3	Dịch vụ xã hội			0
4.1.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			43
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			43
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	36
4.2.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	7
4.2.2	Pháp luật			0
4.2.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.2.3	Dịch vụ xã hội			0
4.2.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			47
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			47
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	19
4.3.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	28
4.3.2	Pháp luật			0
4.3.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
4.3.3	Dịch vụ xã hội			0
4.3.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Bảo hiểm	7340204	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Pháp luật			0
4.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0

4.4.3	Dịch vụ xã hội			0
4.4.3.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0
5	Từ xa			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 2.5
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	149	8410.23
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	309
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1144.96
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60	4314.72
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	48	1474.35
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	34	1167.2
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	161
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	33	6649
	Tổng	183	15220.23

2.2 Các thông tin khác

1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Văn Quân		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
2	Nguyễn Đăng Dũng		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
3	Lê Thúy Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Bảo hiểm - Tài chính
4	Nguyễn Đức Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Bảo hiểm - Tài chính
5	Lê Nguyễn Xuân Sinh		Thạc sĩ	Toán học		Quản trị nhân lực
6	Nguyễn Xuân Quỳnh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
7	Trịnh Hữu Kiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
8	Phùng Bửu Doanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
9	Phù Quốc Huy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
10	Nguyễn Ngọc Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
11	Nguyễn Duy Tấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
12	Nguyễn Văn Điệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
13	Nguyễn Tấn Tài		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
14	Công Hoàng Thuận		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Quản trị kinh doanh
15	Huỳnh Thị Thành		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực

16	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
17	Huỳnh Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
18	Phạm Thị Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Bảo hiểm - Tài chính
19	Trần Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
20	Nguyễn Văn Hạ		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Quản trị kinh doanh
21	Trịnh Quang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
22	Trần Hoàng Anh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Tâm lý học
23	Huỳnh Thị Phương Trang		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
24	Hoàng Thị Biên		Thạc sĩ	1. Ngôn ngữ học 2. Luật quốc tế		Luật kinh tế
25	Chu Minh Hùng		Thạc sĩ	Toán học		Kinh tế
26	Trần Thị Hoàng Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Hoài Anh		Thạc sĩ	Khoa học chính trị và Dịch vụ xã hội		Công tác xã hội
28	Lê Thị Mỹ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
29	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ học		Kinh tế
30	Nguyễn Thị Định		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
31	Trịnh Thị Liên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
32	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học		Quản trị nhân lực
33	Tổng Thành Thụy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Hệ thống thông tin quản lý

34	Phạm Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Bảo hiểm - Tài chính
35	Vũ Thúy Anh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
36	Hoàng Thị Tâm		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
37	Nguyễn Văn Toàn		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Bảo hiểm - Tài chính
38	Hoàng Cao Thiện		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Kế toán
39	Hồ Thị Ngọc Sao		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Quản trị kinh doanh
40	Lưu Thị Vui		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Quản trị kinh doanh
41	Lê Thị Minh Tuyền		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
42	Nguyễn Lê Anh		Tiến sĩ	Thống kê kinh tế		Quản trị nhân lực
43	Lê Thị Cẩm Trang		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
44	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
45	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
46	Lữ Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
47	Nguyễn Thị Diễm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
48	Lưu Văn Tú		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
49	Châu Hoài Bảo		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị nhân lực
50	Phạm Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	*Kinh doanh Thương mại* Kế toán		Kế toán
51	Tôn Thất Viên		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

52	Lê Thị Út		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
53	Vũ Long Phụng		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Kế toán
54	Nguyễn Duy Duẩn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
55	Nguyễn Công Toại		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
56	Trần Minh Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật		Quản trị nhân lực
57	Nguyễn Thị Anh Thi		Thạc sĩ	Toán giải tích		Hệ thống thông tin quản lý
58	Đinh Thị Tâm		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
59	Lê Hồng Ngọc Bích		Thạc sĩ	Xã hội học		Tâm lý học
60	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
61	Bùi Đỗ Phúc Quyên		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
62	Ngô Thị Lệ Thu		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
63	Trịnh Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
64	Nguyễn Thị Ngọc Quý		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
65	Nông Thị Luyến		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Bảo hiểm - Tài chính
66	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
67	Nguyễn Thị Thu Thùy		Thạc sĩ	1. Ngữ Văn 2. Luật quốc tế		Kinh tế
68	Hoàng Lan Anh		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
69	Nguyễn Phương Nam		Thạc sĩ	1. Truyền dữ liệu và mạng máy tính 2. Quản trị kinh doanh		Hệ thống thông tin quản lý

70	Nguyễn Lê Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
71	Nguyễn Phương Cường		Thạc sĩ	Xã hội học		Tâm lý học
72	Vũ Thị Minh Phương		Thạc sĩ	*Quản lý Giáo dục* Công tác xã hội		Công tác xã hội
73	Hồ Trần Quốc Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
74	Phạm Văn Hải		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Kinh tế
75	Tô Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Toán giải tích		Hệ thống thông tin quản lý
76	Nguyễn Văn Quý		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		Kế toán
77	Nguyễn Đình Phong		Thạc sĩ	Triết học		Bảo hiểm - Tài chính
78	Lã Văn Đoàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
79	Đặng Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công		Quản trị kinh doanh
80	Hoàng Khoa Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Quản trị nhân lực
81	Trương Hoàng Chinh		Thạc sĩ	Kinh doanh Thương mại		Quản trị kinh doanh
82	Đinh Thị Mừng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
83	Nguyễn Thị Thoa		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
84	Đoàn Thị Thùy		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
85	Bùi Thị Hương		Thạc sĩ	Văn Hóa học		Luật kinh tế
86	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị nhân lực
87	Trần Ngọc Dân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin quản lý

88	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
89	Bùi Thị Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
90	Trương Thị Thúy Hòa		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
91	Phan Thị Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục(TESOL)		Tài chính - Ngân hàng
92	Hoàng Văn Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Đăng Phú		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
94	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
95	Trần Thị Như Trang		Thạc sĩ	Chữ nghĩa Xã hội Khoa học		Kế toán
96	Nguyễn Thị Ngọc Uyển		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Tài chính - Ngân hàng
97	Trần Văn Thành		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Tâm lý học
98	Bùi Hoàng Việt		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
99	Đào Lệ Hằng		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh		Công tác xã hội
100	Nguyễn Thị Thanh Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
101	Lê Thị Toàn		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
102	Nguyễn Đức Khuyến		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
103	Đỗ Thị Hoa Liên		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Thị Quỳnh Phương		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
105	Hoàng Thị Hạnh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán

106	Trần Quốc Thống		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
107	Phan Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác		Tâm lý học
108	Lưu Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
109	Vũ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		Bảo hiểm - Tài chính
110	Nguyễn Thị Yến Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Thị Thiên Phương		Thạc sĩ	Dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác		Quản trị nhân lực
112	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Quản lý		Bảo hiểm - Tài chính
113	Bùi Anh Sơn		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Hệ thống thông tin quản lý
114	Trần Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
115	Nguyễn Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
116	Lê Thị Nhung		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
117	Lâm Kim Ngọc		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh		Quản trị nhân lực
118	Huỳnh Công Du		Tiến sĩ	Hướng dẫn và Tư vấn		Quản trị nhân lực
119	Nguyễn Lạc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin quản lý
120	Lê Quốc Diễm		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
121	Võ Cảnh Thịnh		Thạc sĩ	Tài Chính - Ngân hàng		Kế toán
122	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
123	Dương Thị Nhung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán

124	Kiều Lê Công Sơn		Tiến sĩ	Lịch sử		Quản trị kinh doanh
125	Trần Bá Hiệp		Thạc sĩ	Chính trị học(Hồ Chí Minh học)		Kinh tế
126	Nguyễn Văn Đán		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
127	Nguyễn Anh Tú		Thạc sĩ	Tài Chính Ngân hàng		Kế toán
128	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Hệ thống thông tin quản lý
129	Nguyễn Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
130	Phan Thanh Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin quản lý
131	Đinh Kiệm		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Hệ thống thông tin quản lý
132	Trương Thị Thắm		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Quản trị nhân lực
133	Trần Tấn Hùng		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Kế toán
134	Trương Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kinh tế		Bảo hiểm - Tài chính
135	Hoàng Võ Hằng Phương		Thạc sĩ	Thương mại (Tài chính)		Quản trị kinh doanh
136	Hoàng Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Triết học		Bảo hiểm - Tài chính
137	Nguyễn Tất Hiệp		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh		Kinh tế
138	Nguyễn Quốc Thắng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
139	Nguyễn Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
140	Vũ Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Văn Hóa học		Kinh tế
141	Huỳnh Thị Thủy Phương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

142	Ngô Quang Huy		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Tâm lý học
143	Bùi Thị Luyện		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản trị nhân lực
144	Lâm Văn Siêng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
145	Dương Lê Cẩm Thúy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Tài chính - Ngân hàng
146	Nguyễn Văn Đông		Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế thể thao		Kinh tế
147	Nguyễn Ngọc Hải		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		Kế toán
148	Nguyễn Thị Thúy Hiền		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Tâm lý học
149	Phạm Thanh Hải		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
150	Vũ Thị Lụa		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
151	Đỗ Thị Tý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
152	Hoàng Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
153	Lê Hữu Nhơn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Tài chính - Ngân hàng
154	Tào Quang Tiến		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
155	Hà Lâm Hồng		Thạc sĩ	Địa lý		Tâm lý học
156	Hoàng Thị Thương		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị nhân lực
157	Phan Thị Liệu		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
158	Vũ Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Toán giải tích		Tài chính - Ngân hàng
159	Nguyễn Lê Tuyết Loan		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán

160	Nguyễn Thị Hoa Tâm		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
161	Phạm Ngọc Thành		Tiến sĩ	Thương mại		Bảo hiểm - Tài chính
162	Trần Quốc Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhân lực
163	Nguyễn Thị Trà My		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học tiếng Anh		Luật kinh tế
164	Nguyễn Văn Nhân		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
165	Nguyễn Văn Vui		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)		Tâm lý học
166	Nguyễn Thị Hải Âu		Thạc sĩ	Kinh tế		Bảo hiểm - Tài chính
167	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị nhân lực
Tổng cộng giảng viên toàn trường: 167						

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	NGUYỄN VĂN ĐIỆP		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhân lực
2	Ngô Thị Mỹ Thúy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
3	Nguyễn Nhân Hậu		Thạc sĩ	Luật học		Quản trị kinh doanh

4	Trịnh Thị Muội		Thạc sĩ	Luật		Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Văn Tuyên		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Thị Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế/ Công nghệ thông tin		Quản trị nhân lực
7	Phùng Tín Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
8	Mai Xuân Toàn		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Quản trị nhân lực
9	Lê Kim Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kế toán
10	Nguyễn Ngọc Hòa		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị nhân lực
11	Lý Lê Tường Minh		Tiến sĩ	Truyền thông		Quản trị nhân lực
12	Bùi Thị Xuân Mai		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
13	Nguyễn Thị Kim Quyên		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
14	Lê Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kế toán
15	Đinh Bá Trung		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
16	Hà Thị Thư		Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
17	Trần Hồ Lệ Phương Đan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kế toán



18	Lưu Phương Nhật Thủy		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
19	Dương Quang Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị nhân lực
20	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kế toán
21	Mai Văn Thu		Thạc sĩ	Bác sĩ chuyên khoa		Tâm lý học
22	Đoàn Văn Đình		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
23	Huỳnh Văn Chấn		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
24	Đỗ Hạnh Nga		Tiến sĩ	Tâm lý học		Luật kinh tế
25	Đào Thị Kim Yến		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán
26	Đặng Thu Hương		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Quản trị kinh doanh
27	Bùi Thị Trúc Quy		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
28	Bùi Huy Khôi		Tiến sĩ	Quản trị		Quản trị kinh doanh
29	Phạm Thị Dinh		Tiến sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
30	Đỗ Thị Nga		Tiến sĩ	Tâm lý học		Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Sinh Công		Thạc sĩ	KINH TẾ		Quản trị nhân lực





32	LÊ NHẬT BẢO		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
33	Nguyễn Văn Thụy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
34	Phạm Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh tổng hợp		Quản trị nhân lực
35	Đoàn Việt Hùng		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
36	Nguyễn Văn Phương		Tiến sĩ	Tâm lý học		Quản trị nhân lực
	Tổng số giảng viên thành giảng	36				